

Số: /TB-UBND

P. Nguyễn Đại Năng, ngày tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của sở Tài chính

Căn cứ Công văn số 6950/STC-VP ngày 08/10/2025 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về việc cung cấp danh mục, nội dung thủ tục hành chính cho Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu để công khai minh bạch, phục vụ người dân, doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung) và Chương III Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ.

Để người dân và doanh nghiệp biết và thực hiện thủ tục hành chính; đồng thời nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo hỗ trợ hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục hành chính. Trung tâm phục vụ hành chính công phường Nguyễn Đại Năng thông báo niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của sở Tài chính trên địa bàn thành phố Hải Phòng gồm thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã; thẩm quyền cấp tỉnh. Nội dung cụ thể như sau:

1. Công bố Danh mục 106 thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của sở Tài chính (trong đó: 70 TTHC cấp tỉnh; 36 TTHC cấp xã). Nội dung chi tiết, trình tự thực hiện, các biểu mẫu của từng thủ tục hành chính được cung cấp tại Công văn số 6950/STC-VP ngày 08/10/2025 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng (có Công văn và danh mục TTHC cụ thể kèm theo).

2. Thông tin thủ tục hành chính nêu tại khoản 1, thông báo này được niêm yết công khai tại Trung tâm phục vụ Hành chính công phường Nguyễn Đại Năng và được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử phường Nguyễn Đại Năng tại địa chỉ <http://nguyendainang.haiphong.gov.vn>.

Trung tâm phục vụ hành chính công phường Nguyễn Đại Năng thông báo đề cán bộ, công chức chuyên môn phường phối hợp, triển khai thực hiện; cá nhân, tổ chức liên quan được biết và liên hệ giải quyết thủ tục hành chính./

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND phường;
- Lãnh đạo, chuyên viên TTPV HCC;
- Trang Thông tin điện tử phường;
- Lưu: HCC.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hoàn

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH

TT	Mã TTHC	Tên TTHC
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (70 TTHC)	
I	LĨNH VỰC HỖ TRỢ ĐẦU TƯ (01 TTHC)	
1	2.002603	Thủ tục hỗ trợ chi phí
II	LĨNH VỰC ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ (01 TTHC)	
2	1.014316	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất.
III	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (01 TTHC)	
3	2.000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018
IV	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (02 TTHC)	
4	1.009491	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)
5	1.009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (cấp tỉnh)
V	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ BẰNG VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (01 TTHC)	
6	2.002058	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)
VI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ (02 TTHC)	
7	1.012735	Hiệp thương giá
8	1.012744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân

VII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN (03 TTHC)	
9	3.000291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất
10	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế
11	3.000325	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản KCHT thủy lợi (đối với tài sản KCHT thủy lợi do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc UBND TP quản lý)
VIII	LĨNH VỰC TIN HỌC – THỐNG KÊ (01 TTHC)	
12	2.002206	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách
IX	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ SẮP XẾP LẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ (05 TTHC)	
13	2.000529	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập
14	2.001061	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
15	2.001025	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
16	2.001021	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)
17	1.002395	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)
X	LĨNH VỰC CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY NHÀ NƯỚC ĐƯỢC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY TNHH MTV TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT DOANH NGHIỆP (03 TTHC)	
18	2.002665	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

19	2.002666	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV
20	2.002667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi
XI	LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (07 TTHC)	
21	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)
22	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)
23	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)
24	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)
25	2.002004	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)
26	2.001999	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp
27	2.002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị
XII	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (43 TTHC)	
28	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân
29	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên
30	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên
31	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần
32	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh
33	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)

34	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
35	2.002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
36	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
37	1.005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
38	2.002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết
39	2.001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
40	2.001993	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân
41	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)
42	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế
43	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
44	2.002070	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)

45	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh
46	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
47	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài
48	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty
49	2.002083	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty
50	2.002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
51	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
52	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)
53	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại
54	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
55	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại

56	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác
57	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
58	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp
59	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện
60	2.002023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án
61	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
62	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
63	2.000368	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
64	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội
65	2.000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội

66	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp
67	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp
68	1.010023	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp
69	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp
70	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (36 TTHC)	
I	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH (07 TTHC)	
1	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh
2	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
3	1.001570	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh
4	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh
5	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
6	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh
7	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh
II	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN (2 TTHC)	
8	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế
9	3.000325	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản KCHT thủy lợi (đối với tài sản KCHT thủy lợi do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc UBND TP quản lý)

III	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG, HỖ TRỢ CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ (27 TTHC)	
10	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.
11	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.
12	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023
13	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy
14	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác
15	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác
16	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác
17	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác
18	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
19	2.002644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác
20	2.002645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
21	2.002646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài
22	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
23	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
24	2.002650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

25	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất
26	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh
27	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
28	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
29	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
30	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
31	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
32	1.005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
33	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
34	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
35	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
36	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã